

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ  
SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

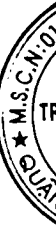
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24



### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Hải Bình	Chủ tịch
Ông Phùng Như Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2017)
Ông Nguyễn Việt Đạt	Thành viên
Ông Nguyễn Lê Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 11 năm 2017)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phùng Như Dũng	Giám đốc
Ông Đặng Đức Hồi	Phó Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Đức Hạnh	Phó Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

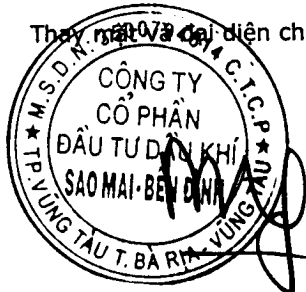
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phùng Như Dũng**  
Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Số: *H47*/VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2018, từ trang 3 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Lê Đình Tứ**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0488-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH  
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Kiều Phi**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3190-2015-001-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH**Số 65A3, đường 30/4  
Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>507.410.121.201</b>	<b>538.480.000.943</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>26.372.151.626</b>	<b>29.566.423.861</b>
1. Tiền	111	4	26.372.151.626	29.566.423.861
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>417.000.000.000</b>	<b>430.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	417.000.000.000	430.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>51.321.151.973</b>	<b>70.717.343.302</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	42.995.474.352	60.016.916.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		481.977.065	2.762.125.523
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.843.700.556	7.938.301.569
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.129.313.074</b>	<b>1.537.461.834</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	5.129.313.074	1.537.461.834
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.587.504.528</b>	<b>6.658.771.946</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		344.216.699	248.284.330
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.502.539.559	5.856.756.426
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	740.748.270	553.731.190
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>298.671.368.766</b>	<b>280.639.460.523</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.704.241.098</b>	<b>16.681.489.070</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	21.704.241.098	16.681.489.070
- Nguyên giá	222		44.549.450.140	36.691.310.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.845.209.042)	(20.009.821.321)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		53.372.880	53.372.880
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(53.372.880)	(53.372.880)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>192.806.592.051</b>	<b>197.541.863.907</b>
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(36.474.194.403)	(31.738.922.547)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>82.986.651.083</b>	<b>65.068.947.896</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	82.986.651.083	65.068.947.896
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.530.000.000	10.530.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.170.884.534</b>	<b>1.344.159.650</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.170.884.534	1.344.159.650
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>806.081.489.967</b>	<b>819.119.461.466</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

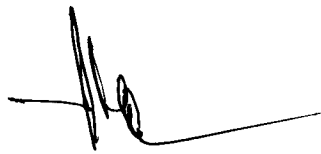
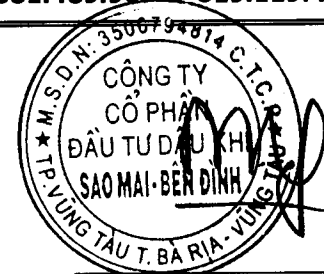
Số 65A3, đường 30/4

Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 01-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>245.948.968.210</b>	<b>259.336.069.380</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32.362.211.771</b>	<b>41.432.705.077</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	8.885.065.351	21.308.837.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	5.600.000.000	236.659.496
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	-	100.747.047
4. Phải trả người lao động	314		3.733.316.589	4.839.555.610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.555.142.595	5.435.890.865
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	5.203.799.784	5.203.799.784
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	3.971.839.702	3.968.382.605
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		413.047.750	338.831.981
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>213.586.756.439</b>	<b>217.903.364.303</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	15	206.683.362.848	211.887.162.632
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	6.827.203.115	5.940.011.195
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		76.190.476	76.190.476
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>560.132.521.757</b>	<b>559.783.392.086</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>560.132.521.757</b>	<b>559.783.392.086</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.351.392.969	44.060.622.692
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.781.128.788	15.722.769.394
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		15.325.383.348	14.753.535.136
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		455.745.440	969.234.258
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+ 400)	<b>440</b>		<b>806.081.489.967</b>	<b>819.119.461.466</b>


Trần Thị Hồng Lan  
Người lập biểu

Phạm Minh Vĩ  
Kế toán trưởngPhùng Như Dũng  
Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

Số 65A3, đường 30/4

Phường Thăng Nhất, Thành phố Vũng Tàu

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

**Mẫu số B 02-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

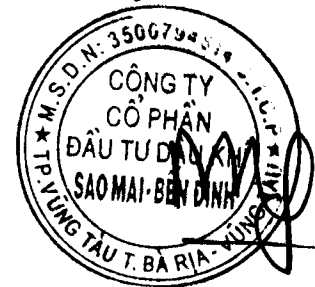
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		124.079.154.681	160.197.021.585
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	124.079.154.681	160.197.021.585
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	120.579.093.662	150.491.623.421
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		3.500.061.019	9.705.398.164
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	27.063.441.300	26.139.240.240
6. Chi phí tài chính	22		251.096.256	187.854.195
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		105.000.000	-
7. Chi phí bán hàng	25		2.521.776.915	2.491.038.230
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	27.175.070.193	32.222.484.059
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		615.558.955	943.261.920
10. Thu nhập khác	31		1.032.083.509	1.583.613.260
11. Chi phí khác	32		304.705.104	608.055.031
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		727.378.405	975.558.229
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1.342.937.360	1.918.820.149
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	-	62.393.971
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	887.191.920	887.191.920
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		455.745.440	969.234.258
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	9	17



**Trần Thị Hồng Lan**  
Người lập biểu



**Phạm Minh Vi**  
Kế toán trưởng



**Phùng Như Dũng**  
Giám đốc  
Ngày 21 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH**

Số 65A3, đường 30/4

Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu  
Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 03-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.342.937.360	1.918.820.149
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.966.178.889	8.608.165.733
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	62.986.525	141.277.652
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(27.600.532.209)	(26.137.329.641)
Chi phí lãi vay	06	105.000.000	-
3. Lỗ từ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(17.123.429.435)	(15.469.066.107)
Thay đổi các khoản phải thu	09	18.437.988.340	7.175.561.497
Thay đổi hàng tồn kho	10	(3.591.851.240)	26.719.653.507
Thay đổi các khoản phải trả	11	(21.656.363.760)	(30.862.355.382)
Thay đổi chi phí trả trước	12	77.342.747	(1.053.398.391)
Tiền lãi vay đã trả	13	(105.000.000)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(62.393.971)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.400.000)	(14.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(23.993.713.348)	(13.566.598.847)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(19.863.507.347)	(50.529.049.503)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	699.563.636	272.727
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(295.000.000.000)	(780.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	308.000.000.000	800.000.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	27.026.371.349	30.316.543.024
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.862.427.638	(212.233.752)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	(3.131.285.710)	(13.778.832.599)
Tiền đầu năm	60	29.566.423.861	43.313.078.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(62.986.525)	32.177.972
Tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	26.372.151.626	29.566.423.861


Trần Thị Hồng Lan  
Người lập biểu

Phạm Minh Vĩ  
Kế toán trưởngPhùng Như Dũng  
Giám đốc  
Ngày 21 tháng 3 năm 2018



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 49121000147 ngày 27 tháng 9 năm 2012 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Giấy Chứng nhận Đầu tư này thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4903000636 ngày 07 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Upcom với mã chứng khoán là PSB.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 105 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 134 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là khai thác cụm cảng và khu kinh tế Sao Mai - Bến Đình, khai thác cụm cảng container, sản xuất, sửa chữa và cho thuê container; xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí; lắp ráp giàn khoan và các công trình nổi phục vụ ngành dầu khí; đóng mới và sửa chữa tàu thuyền và các phương tiện nổi; kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ ngành dầu khí và hàng hải, phân bón, vật liệu xây dựng, hóa chất; kinh doanh vận tải đường biển, đường thủy nội bộ; cho thuê các thiết bị vận tải, kho bãi.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập phù hợp với các quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 6
Máy móc, thiết bị	7
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản hữu hình khác	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm (05) năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

7948  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ  
DẦU KHÍ  
SAO MAI - BẾN ĐÌNH  
T. B. A.

N. 0100  
C  
C  
TRÁCH  
ĐỀ  
VI  
T. B. A.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	71.599.146	78.070.719
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.300.552.480	29.488.353.142
	<b>26.372.151.626</b>	<b>29.566.423.861</b>

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối năm Giá gốc/Giá trị ghi sổ VND	Số đầu năm Giá gốc/Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	417.000.000.000	430.000.000.000
	<b>417.000.000.000</b>	<b>430.000.000.000</b>
	Số cuối năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào đơn vị khác (**)	10.530.000.000	(10.530.000.000)
	<b>10.530.000.000</b>	<b>(10.530.000.000)</b>

(\*) Các khoản đầu tư tài chính năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn lớn hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 6% đến 6,6%/năm (năm 2016: từ 6% đến 6,5%/năm).

Công ty đã cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 01/2017/HĐTG.760.1629696 với giá trị 20 tỷ đồng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Vũng Tàu để làm tài sản đảm bảo cho Hợp đồng tín dụng số 01/2017/1629696/HĐ với tổng hạn mức là 90 tỷ đồng.

(\*\*) Đây là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao (Sopewaco), với số tiền đầu tư tương đương 13,16% vốn điều lệ của Sopewaco. Sopewaco phát sinh khoản lỗ vượt quá vốn chủ sở hữu từ các năm trước; do đó, Công ty quyết định trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản đầu tư này. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên thứ ba		
- Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	19.131.918.730	17.391.693.618
- Các khách hàng khác	2.463.702.964	3.427.009.187
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	21.399.852.658	39.198.213.405
	<b>42.995.474.352</b>	<b>60.016.916.210</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn	7.576.208.334	7.701.611.110
Khác	267.492.222	236.690.459
	<b>7.843.700.556</b>	<b>7.938.301.569</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên vật liệu	518.600.000	721.730.000
Hàng hóa	4.436.049.336	4.769.583
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	174.663.738	197.258.671
Hàng gửi đi bán	-	613.703.580
	<b>5.129.313.074</b>	<b>1.537.461.834</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, hư hỏng cần trích lập dự phòng.

**9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	Số dư đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số giảm trong năm VND	Số dư cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	11.708.759.200	(11.708.759.200)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(437.804.651)	-	-	(437.804.651)
Thuế nhập khẩu	-	42.289.862	(42.289.862)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	(115.926.539)	36.980.776	-	(78.945.763)
Thuế thu nhập cá nhân	100.747.047	1.794.070.588	(2.118.815.491)	(223.997.856)
	<b>(452.984.143)</b>	<b>13.582.100.426</b>	<b>(13.869.864.553)</b>	<b>(740.748.270)</b>

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(553.731.190)	(740.748.270)
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	100.747.047	-

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản hữu hình khác VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	4.539.135.361	1.759.100.000	4.479.393.486	390.667.605	25.523.013.939	36.691.310.391
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.140.544.514	2.140.544.514
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.727.186.064	-	-	-	4.385.928.483	7.113.114.547
Thanh lý	-	-	(1.395.519.312)	-	-	(1.395.519.312)
Số dư cuối năm	<b>7.266.321.425</b>	<b>1.759.100.000</b>	<b>3.083.874.174</b>	<b>390.667.605</b>	<b>32.049.486.936</b>	<b>44.549.450.140</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	1.133.180.640	1.247.170.620	4.394.980.057	371.144.827	12.863.345.177	20.009.821.321
Khấu hao trong năm	824.255.508	209.763.478	84.413.429	14.590.111	3.097.884.507	4.230.907.033
Thanh lý	-	-	(1.395.519.312)	-	-	(1.395.519.312)
Số dư cuối năm	<b>1.957.436.148</b>	<b>1.456.934.098</b>	<b>3.083.874.174</b>	<b>385.734.938</b>	<b>15.961.229.684</b>	<b>22.845.209.042</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	<b>3.405.954.721</b>	<b>511.929.380</b>	<b>84.413.429</b>	<b>19.522.778</b>	<b>12.659.668.762</b>	<b>16.681.489.070</b>
Số dư cuối năm	<b>5.308.885.277</b>	<b>302.165.902</b>	<b>-</b>	<b>4.932.667</b>	<b>16.088.257.252</b>	<b>21.704.241.098</b>

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 4.808.361.779 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 2.871.797.152 đồng).

**11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Cơ sở hạ tầng <b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm và cuối năm	<u>229.280.786.454</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	31.738.922.547
Khấu hao trong năm	<u>4.735.271.856</u>
Số dư cuối năm	<u>36.474.194.403</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	<u>197.541.863.907</u>
Tại ngày cuối năm	<u>192.806.592.051</u>

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty như sau:

	Nguyên giá đầu năm và cuối năm <b>VND</b>
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 héc ta (i)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 héc ta (ii)	<u>97.399.118.187</u>
	<u>229.280.786.454</u>

(i) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 39,8 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai Bến Đình đã hoàn thành năm 2009 và sau đó được thuê bởi Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí từ năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình của dự án Sao Mai - Bến Đình được thuê bởi Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí năm 2010. Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 49 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Năm nay <b>VND</b>	Năm trước <b>VND</b>
Số dư đầu năm	65.068.947.896	18.914.542.980
Tăng trong năm	25.030.817.734	46.217.010.563
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(7.113.114.547)</u>	<u>(62.605.647)</u>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>82.986.651.083</u></b>	<b><u>65.068.947.896</u></b>

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Số cuối năm <b>VND</b>	Số đầu năm <b>VND</b>
Căn cứ Dịch vụ hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	15.258.780.716	15.258.780.716
Khu Dịch vụ Dầu khí 35 ha Sao Mai - Bến Đình	2.793.745.719	2.911.402.383
Công trình san lấp mặt bằng phân khu 1 - Phân khu 1 (7 ha)	64.852.306.466	46.816.946.615
Dự án khác	81.818.182	81.818.182
	<u>82.986.651.083</u>	<u>65.068.947.896</u>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên thứ ba		
- Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	2.974.294.880	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Điện Quang Phát	3.760.000.000	-
- Công ty TNHH Hải Lưu	275.177.841	2.670.213.484
- S-One M&O Co., Ltd.	-	1.657.220.508
- Các đơn vị khác	1.376.701.985	4.915.994.937
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	498.890.645	12.065.408.760
	<b>8.885.065.351</b>	<b>21.308.837.689</b>

Các khoản phải trả người bán đều có khả năng thanh toán khi đến hạn.

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Đóng tàu và Cơ khí Hàng Hải Sài Gòn	5.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	236.659.496
	<b>5.600.000.000</b>	<b>236.659.496</b>

**15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền Công ty được trả trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm trong thời gian 48 và 49 năm.

Chi tiết số dư doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	5.203.799.784	5.203.799.784
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	206.683.362.848	211.887.162.632

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức phải trả	3.964.010.535	3.967.407.500
Khác	7.829.167	975.105
	<b>3.971.839.702</b>	<b>3.968.382.605</b>

**17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của bất động sản đầu tư do có sự khác biệt về thời gian tính khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính là 25 năm và thời gian tính khấu hao của Công ty áp dụng là 48 và 49 năm. Công ty hiện áp dụng thuế suất 20% là mức thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chênh lệch khấu hao  
**VND**

Số dư đầu năm	5.940.011.195
Ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	887.191.920
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.827.203.115</b>

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	44.060.622.692	14.753.535.136	558.814.157.828
Lợi nhuận trong năm	-	-	969.234.258	969.234.258
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	44.060.622.692	15.722.769.394	559.783.392.086
Lợi nhuận trong năm	-	-	455.745.440	455.745.440
Phân phối các quỹ	-	290.770.277	(290.770.277)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(106.615.769)	(106.615.769)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>500.000.000.000</b>	<b>44.351.392.969</b>	<b>15.781.128.788</b>	<b>560.132.521.757</b>

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư  
 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần

Số dư cuối năm  
 VND

Số dư đầu năm  
 VND

Cổ phần đã phát hành và thu tiền  
 50 triệu cổ phần, 10.000 đồng/cổ phần

500.000.000.000

500.000.000.000

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, vốn điều lệ của Công ty là 500 tỷ đồng được chia thành 50.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Tình hình góp vốn của chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Theo giấy chứng nhận đầu tư		Vốn đã góp			
	Triệu VND	%	Số cuối năm Triệu VND	%	Số đầu năm Triệu VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	210.250	42,05	255.000	51	255.000	51
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	50.924	10,18	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	-	-	-	50.924	10,18
Công ty TNHH SX TM Việt Anh	-	-	65.081	13,02	-	-
Các cổ đông khác	238.826	47,77	179.919	35,98	194.076	38,82
	<b>500.000</b>	<b>100</b>	<b>500.000</b>	<b>100</b>	<b>500.000</b>	<b>100</b>

Theo Nghị quyết số 55/NQ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình, các cổ đông đã phê duyệt việc trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, và quỹ khen thưởng ban điều hành công ty với tỉ lệ lần lượt là 30%, 10% và 1% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016. Trong năm, Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ theo đúng Nghị quyết số 55/NQ-SMBĐ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2017.

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Thuê hoạt động**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>2.320.860.000</u>	<u>5.827.335.074</u>
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
Trong vòng một năm	593.100.000	2.666.412.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.372.400.000	4.191.723.123
Sau năm năm	<u>20.709.075.000</u>	<u>21.366.224.384</u>
	<u><b>23.674.575.000</b></u>	<u><b>28.224.359.507</b></u>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê 5.000 m<sup>2</sup> (2016: 12.000 m<sup>2</sup>) tại bãi thi công của Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, theo phụ lục hợp đồng thuê được ký với thời hạn được tính từ ngày 01 tháng 11 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2057.

**Ngoại tệ**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư tiền bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Đô la Mỹ ("USD")	<u>8.618</u>	<u>142.122</u>

**20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí và Bộ phận kinh doanh cụm cảng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí: Xây dựng công trình theo hợp đồng.

Bộ phận kinh doanh cụm cảng: Cho thuê cơ sở hạ tầng là bất động sản đầu tư và các dịch vụ đi kèm.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

**Bảng cân đối kế toán**

Tại ngày 31/12/2017	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	299.323.640.317	50.690.096.185	350.013.736.502
Tài sản không phân bổ			456.067.753.465
<b>Tổng tài sản</b>			<u><b>806.081.489.967</b></u>
Nợ phải trả bộ phận	226.365.753.643	15.122.136.639	241.487.890.282
Nợ phải trả không phân bổ			4.461.077.928
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<u><b>245.948.968.210</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
**2017**

	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	17.167.103.888	106.912.050.793	124.079.154.681
Tổng doanh thu	17.167.103.888	106.912.050.793	124.079.154.681
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.566.847.001	933.214.018	3.500.061.019
Chi phí không phân bổ			(29.696.847.108)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(26.196.786.089)
Doanh thu hoạt động tài chính			27.063.441.300
Lợi nhuận khác			727.378.405
Chi phí tài chính			(251.096.256)
Lợi nhuận trước thuế			1.342.937.360
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(887.191.920)
Lợi nhuận trong năm			455.745.440
<b>Thông tin khác</b>			
Khấu hao			8.966.178.889

**Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**Bảng cân đối kế toán**

**Tại ngày 31/12/2016**

	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	286.019.078.221	64.783.642.295	350.802.720.516
Tài sản không phân bổ			468.316.740.950
<b>Tổng tài sản</b>			<b>819.119.461.466</b>
Nợ phải trả bộ phận	223.450.430.513	31.401.486.758	254.851.917.271
Nợ phải trả không phân bổ			4.484.152.109
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>259.336.069.380</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
**2016**

	Bộ phận kinh doanh cụm cảng VND	Bộ phận xây dựng các công trình phục vụ ngành dầu khí VND	Tổng VND
<b>Doanh thu</b>			
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	21.202.193.566	138.994.828.019	160.197.021.585
Tổng doanh thu	21.202.193.566	138.994.828.019	160.197.021.585
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.673.728.731	7.031.669.433	9.705.398.164
Chi phí không phân bổ			(34.713.522.289)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh			(25.008.124.125)
Doanh thu hoạt động tài chính			26.139.240.240
Lợi nhuận khác			975.558.229
Chi phí tài chính			(187.854.195)
Lợi nhuận trước thuế			1.918.820.149
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(62.393.971)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(887.191.920)
Lợi nhuận trong năm			969.234.258
<b>Thông tin khác</b>			
Khấu hao			8.608.165.733

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam nên không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo cáo.

**21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	5.203.799.784	6.172.640.784
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.090.550.873	81.029.146.329
Doanh thu bán hàng	64.784.804.024	72.995.234.472
	<b>124.079.154.681</b>	<b>160.197.021.585</b>

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	4.735.271.856	5.533.646.856
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	51.665.046.897	73.949.024.076
Giá vốn của hàng bán	64.178.774.909	71.008.952.489
	<b>120.579.093.662</b>	<b>150.491.623.421</b>

**23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.333.754.931	11.899.980.450
Chi phí nhân công	51.094.358.284	60.691.529.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.966.178.889	8.608.165.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.330.293.141	27.199.403.598
Chi phí khác bằng tiền	4.854.121.446	5.022.019.016
	<b>88.578.706.691</b>	<b>113.421.097.890</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.900.968.573	26.137.056.914
Lãi chênh lệch tỷ giá	162.472.727	2.183.326
	<b>27.063.441.300</b>	<b>26.139.240.240</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	12.177.937.656	16.010.401.025
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2.465.201.540	2.667.101.620
Chi phí vật liệu văn phòng	1.244.522.293	1.506.827.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.124.063.998	6.099.640.123
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.163.344.706	5.938.513.847
	<b>27.175.070.193</b>	<b>32.222.484.059</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.342.937.360	1.918.820.149
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(5.633.505.679)	(4.435.959.598)
- <i>Chênh lệch khấu hao</i>	(4.435.959.601)	(4.435.959.598)
- <i>Các khoản khác</i>	(1.197.546.078)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	<u>573.186.788</u>	<u>1.648.843.466</u>
Lỗ tính thuế	(3.717.381.531)	(868.295.982)
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	-	-
Bổ sung chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	62.393.971
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>-</u>	<u>62.393.971</u>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2016: 20%) trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có khoản lỗ tính thuế 6.738.262.665 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 3.020.881.134 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn về lợi nhuận thu được trong tương lai. Số lỗ này sẽ được chuyển toàn bộ liên tục vào các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm hết hạn	Tình hình quyết toán thuế	Lỗ tính thuế VND
2019	Chưa quyết toán	1.494.348.809
2020	Chưa quyết toán	658.236.343
2021	Chưa quyết toán	868.295.982
2022	Chưa quyết toán	<u>3.717.381.531</u>
		<b><u>6.738.262.665</u></b>

Cơ quan thuế chưa thực hiện việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty từ năm 2013. Số thuế phải nộp trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được Cơ quan thuế quyết toán. Do cách hiểu khác nhau trong việc áp dụng luật thuế và các quy định hiện hành trong việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện nay nên có thể dẫn đến sự khác biệt về số thuế phải nộp của Công ty khi Cơ quan thuế tiến hành quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty.

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	455.745.440	969.234.258
Trừ: <i>Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	(106.615.769)
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>455.745.440</u>	<u>862.618.489</u>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.000.000	50.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>9</u>	<u>17</u>

(\*) Theo Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu không bao gồm số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được trình bày lại để phù hợp với quy định của Thông tư 200. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty chưa quyết định trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty chỉ gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi số</b>	
	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	26.372.151.626	29.566.423.861
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	417.000.000.000	430.000.000.000
Phải thu khách hàng	42.995.474.352	60.016.916.210
Phải thu khác	7.579.208.334	7.704.611.110
	<b>493.946.834.312</b>	<b>527.287.951.181</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	8.885.065.351	21.308.837.689
Phải trả khác	3.964.010.535	3.968.382.605
Chi phí phải trả	4.555.142.595	5.435.890.865
	<b>17.404.218.481</b>	<b>30.713.111.159</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu phần lớn đến từ các khách hàng hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và có lịch sử tín dụng tốt.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cố đồng cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2017</b>			
Tiền	26.372.151.626	-	26.372.151.626
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	417.000.000.000	-	417.000.000.000
Phải thu khách hàng	42.995.474.352	-	42.995.474.352
Phải thu khác	7.576.208.334	3.000.000	7.579.208.334
	<b>493.943.834.312</b>	<b>3.000.000</b>	<b>493.946.834.312</b>
Phải trả người bán	8.885.065.351	-	8.885.065.351
Phải trả khác	3.964.010.535	-	3.964.010.535
Chi phí phải trả	4.555.142.595	-	4.555.142.595
	<b>17.404.218.481</b>	<b>-</b>	<b>17.404.218.481</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>476.539.615.831</b>	<b>3.000.000</b>	<b>476.542.615.831</b>
<b>31/12/2016</b>			
Tiền	29.566.423.861	-	29.566.423.861
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	430.000.000.000	-	430.000.000.000
Phải thu khách hàng	60.016.916.210	-	60.016.916.210
Phải thu khác	7.701.611.110	3.000.000	7.704.611.110
	<b>527.284.951.181</b>	<b>3.000.000</b>	<b>527.287.951.181</b>
Phải trả người bán	21.308.837.689	-	21.308.837.689
Phải trả khác	3.968.382.605	-	3.968.382.605
Chi phí phải trả	5.435.890.865	-	5.435.890.865
	<b>30.713.111.159</b>	<b>-</b>	<b>30.713.111.159</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>496.571.840.022</b>	<b>3.000.000</b>	<b>496.574.840.022</b>

Dựa vào bảng trên, Công ty có khả năng thanh khoản tốt vì các chênh lệch thanh khoản thuần đều thể hiện số dư dương.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)**

<b>Tên đầy đủ</b>	<b>Tên viết tắt</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PTSC	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	PTSC - M&C	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	PTSC - Hotel	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	PTSC - SB	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	PTSC - POS	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty CỔ PHẦN Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	PTSC - Ban xây dựng	Thành viên PTSC
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	PTSC - Đà Nẵng	Thành viên PTSC
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	PV Shipyard	Thành viên PTSC

**Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)**

<b>Tên đầy đủ</b>	<b>Tên viết tắt</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	PVN	Công ty mẹ của PTSC
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PVS - MS	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	DQS	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	PVC - PT	Thành viên PVN
Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	BSR	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	PV Gas South	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Tây	PV Gas South - CN Miền Tây	Thành viên PVN
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - XN Phân phối khí thấp áp Miền Bắc	PV GAS D - NT	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	PVFCCo - ĐNB	Thành viên PVN
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	PVI Vũng Tàu	Thành viên PVN
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	PVI Phía Nam	Thành viên PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	PSI	Thành viên PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	18.290.976.996	20.264.385.123
PTSC - M&C	18.346.030.718	10.870.963.385
PTSC - POS	-	2.146.276.680
PTSC - Ban xây dựng	400.844.565	-
PV Shipyard	10.490.029.951	17.035.072.171
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVS - MS	6.991.078.499	9.311.487.421
DQS	-	18.024.359.884
PVC - PT	-	973.620.334
BSR	717.149.989	-
PV Gas South - CN Miền Tây	-	18.785.692.228
PV GAS D - NT	1.345.580.000	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	235.133.372	94.488.002
PTSC - Hotel	2.375.178.925	2.807.972.051
PTSC - M&C	-	76.469.072
PTSC - SB	102.186.850	82.505.300
PTSC - Đà Nẵng	33.436.362	36.922.727
PV Shipyard	607.507.122	3.571.567.040
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVN	19.188.201	10.448.890
PV Gas South	53.280.884.256	18.785.692.228
PVFCCo - ĐNB	7.860.000.000	3.646.600.000
PVI Vũng Tàu	437.142.835	578.149.073
PVI Phía Nam	33.070.469	57.001.182
PSI	10.000.000	10.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng thu nhập	1.971.293.816	2.204.989.853

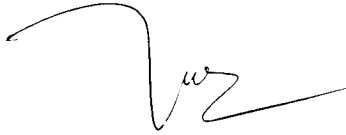
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC	4.602.267.136	9.887.241.381
PTSC - M&C	4.130.140.896	3.148.244.906
PTSC - Ban xây dựng	440.929.021	-
PV Shipyard	8.164.146.595	10.984.816.919
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PVS - MS	1.447.999.036	804.627.919
PVC - PT	382.400.000	477.782.987
DQS	1.249.999.974	3.391.782.172
PV GAS D - NT	981.970.000	-
PV Gas South - CN Miền Tây	-	10.503.717.121
	<b>21.399.852.658</b>	<b>39.198.213.405</b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
<b>Các thành viên thuộc PTSC</b>		
PTSC - SB	9.583.145	22.807.895
PTSC - M&C	-	84.115.979
PV Shipyard	489.307.500	1.454.767.765
<b>Các thành viên thuộc PVN</b>		
PV Gas South	-	10.503.717.121
	<b>498.890.645</b>	<b>12.065.408.760</b>

**30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 7.651.387.896 đồng (năm 2016: 419.456.902 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán nhưng đã bao gồm 419.456.902 đồng là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định chưa được thanh toán năm trước và đã được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

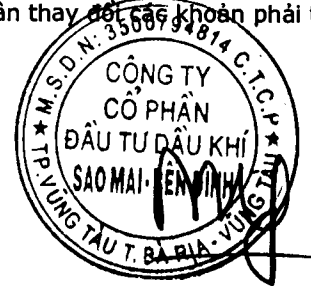
Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 7.576.208.334 đồng (2016: 7.701.611.110 đồng), thể hiện khoản thu nhập từ lãi tiền gửi chưa nhận được tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nhưng đã bao gồm 7.701.611.110 đồng là lãi tiền gửi dự thu năm trước nhận được trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



**Trần Thị Hồng Lan**  
Người lập biểu



**Phạm Minh Vĩ**  
Kế toán trưởng



**Phùng Như Dũng**  
Giám đốc  
Ngày 21 tháng 3 năm 2018

